|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /BC-BCT | Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2019 |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ**

**THƯƠNG MẠI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

4 tháng đầu năm 2019, nền kinh tế tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực, nền tảng vĩ mô được củng cố và môi trường kinh doanh được cải thiện tiếp tục tạo động lực tăng trưởng trong năm 2019. Khu vực công nghiệp với nòng cốt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực then chốt đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Với xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác diễn ra nhanh hơn do căng thẳng thương mại, tạo cơ hội cho Việt Nam tăng thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa Trung Quốc chịu sự trừng phạt của Mỹ. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực tạo không gian mới và cơ hội lớn để thúc đẩy cải cách thể chế, mở rộng xuất khẩu, nâng cao trình độ và có khả năng tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục phải đối mặt với khó khăn, thách thức không nhỏ khi các động lực chính cho tăng trưởng vẫn chưa thực sự mạnh mẽ; cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có tác động đến việc chuyển hướng xuất nhập khẩu hàng hóa như nguy cơ lẩn tránh xuất xứ hàng hóa của một số nước vào Việt Nam, thay đổi chuỗi cung ứng, thay đổi dòng vốn đầu tư; cũng như việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA…) đòi hỏi yêu cầu cao hơn và phải thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế cả về thuế quan, mở cửa thị trường, sở hữu trí tuệ…

Trong bối cảnh đó, Bộ Công Thương đã tích cực triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và các Nghị quyết khác của Chính phủ, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Triển khai thực hiện một cách thực chất, đồng bộ, hiệu quả những nội dung nhiệm vụ theo các chương trình hành động của Chính phủ và các Nghị quyết của Quốc hội nhằm thực hiện mục tiêu tái cơ cấu, đổi mới phương thức quản lý và tạo môi trường thuận lợi thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh... Một số kết quả đạt được như sau:

**I. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

**1. Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4 ước tính tăng 0,6% so với tháng 3 và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 2%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,2%, thấp hơn mức tăng 10,7% của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 7,4% và 6,6% của cùng kỳ năm 2016 và năm 2017. Trong đó, ngành công nghiệp, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,9% (4 tháng/2015 tăng 10,1%; 4 tháng/2016 tăng 9,7%; 4 tháng/2017 tăng 9,2%; 4 tháng/2018 tăng 12,9%); ngành sản xuất, phân phối điện tăng 9,2% (4 tháng/2015 tăng 11,5%; 4 tháng/2016 tăng 11,2%; 4 tháng/2017 tăng 9,3%; 4 tháng/2018 tăng 9,7%); ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,3%; riêng ngành khai khoáng bằng cùng kỳ năm trước (4 tháng/2016 giảm 1,6%; 4 tháng/2017 giảm 9,7%; 4 tháng/2018 giảm 1,2%). (*Phụ lục 1*).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 77,5%; sản xuất kim loại tăng 40,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14%; khai thác quặng kim loại tăng 13,8%; khai thác than cứng và than non tăng 13%; dệt tăng 12,1%.

Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 5,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 4,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,9% (cùng kỳ năm trước tăng 23,6%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4,1%; khai khoáng khác (đá, cát, sỏi…) giảm 1,4%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Xăng, dầu tăng 70,3%; sắt, thép thô tăng 67,1%; ti vi tăng 42,6%; khí hóa lỏng (LPG) tăng 29,8%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 19,5%; ô tô tăng 18,3%; than sạch tăng 12,8%; bia tăng 12,2%; phân u rê tăng 12,1%.

Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Thép thanh, thép góc tăng 3,1%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 0,4%; xe máy giảm 3,1%; phân hỗn hợp NPK giảm 5%; dầu thô khai thác giảm 6,1%. *(Phụ lục 2).*

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019 đạt kết quả tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng chung tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai con số; ngành sản xuất và phân phối điện bảo đảm đáp ứng tốt cho hoạt động sản xuất và sử dụng của người dân.

Đánh giá cụ thể ở một số ngành như sau:

***1.1. Đối với ngành điện***

Nhìn chung, về tình hình cung cấp điện 4 tháng đầu năm 2019 đã được ngành Điện chủ động chuẩn bị tốt và thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, đã đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, ổn định, đáp ứng nhu cầu điện cho các hoạt động văn hoá - xã hội, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân tại các địa phương, đặc biệt trong các dịp lễ, Tết, ngày nghỉ 30/4, 1/5 và đảm bảo tuyệt đối việc cung cấp điện phục vụ Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ 2 tại Hà Nội.

Sản lượng điện sản xuất tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, điện sản xuất tháng 4 ước đạt 18.571 triệu kWh, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, sản lượng điện sản xuất ước đạt 68.830,4 triệu kWh, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Điện thương phẩm tháng 4 ước đạt 17.610 triệu kWh, tăng 13,7% so với tháng 3 và tăng 9,2% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, điện thương phẩm ước đạt 63.804 triệu kWh, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

Trong 4 tháng đầu năm, công tác điều hành cung ứng điện đã bám sát nhu cầu điện cả nước và tại các khu vực, đảm bảo huy động các loại nguồn điện phù hợp với tình hình thuỷ văn, khả năng cấp khí đồng thời đảm bảo cấp nước hạ du và sản xuất nông nghiệp. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã phối hợp với Tổng cục Thuỷ lợi tiến hành 3 đợt xả nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2018 - 2019 tại khu vực trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Tổng lượng nước xả trong 3 đợt là 4,41 tỷ m3 (từ hồ Hoà Bình: 2,89 tỷ m3, Thác Bà: 0,67 tỷ m3, Tuyên Quang: 0,85 tỷ m3), tiết kiệm được khoảng 2 tỷ m3 nước so với kế hoạch ban đầu.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 648/QĐ-BCT về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân lên mức 1.864,44 đồng/kWh, tăng 8,36% so với trước đó.

Dự báo, Quý II hàng năm là thời gian cao điểm của mùa khô và là thời điểm căng thẳng nhất trong năm về đảm bảo cung cấp điện toàn hệ thống, ngành điện đề ra mục tiêu đảm bảo vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện và thị trường điện, đáp ứng nhu cầu điện trong các tháng mùa khô quý II/2019 với mức tăng trưởng dự kiến khoảng 9% so với cùng kỳ. Các nguồn nhiệt điện than và tuabin khí sẽ tiếp tục được khai thác cao, đồng thời khai thác các hồ chứa thủy điện theo biểu đồ điều tiết, đảm bảo cung cấp nước cho hạ du và vận hành ổn định các tổ máy nhiệt điện than, đặc biệt là các nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Vĩnh Tân 4, Duyên Hải 1 và Duyên Hải 3.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia tăng cường các công tác quản lý vận hành, đảm bảo hành lang tuyến đường dây, đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy lưới điện truyền tải, phục vụ truyền tải cao liên tục trong mùa khô, đặc biệt là hệ thống truyền tải 500 kV Bắc - Nam. Các Tổng công ty Điện lực tiếp tục thực hiện tuyên truyền tiết kiệm điện khi nắng nóng bắt đầu diễn ra ở cả 3 miền, nhất là trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung, miền Nam. Tập trung tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao ý thức tiết kiệm điện và an toàn sử dụng điện của cộng đồng xã hội và doanh nghiệp, nhất là tại khu vực phía Nam. Đồng thời, các đơn vị trong toàn EVN chuẩn bị sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo an toàn hồ đập và công trình thuỷ điện, đảm bảo an toàn cho vùng hạ du trong mùa mưa, lũ, bão năm 2019.

***1.2. Đối với ngành than***

Trong 4 tháng đầu năm 2019, ngành tiếp tục hoàn thành tốt kế hoạch đề ra. Sản lượng than sạch tháng 04 ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ, tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 15,87 triệu tấn, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng than sạch của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tăng 14,3% so với cùng kỳ.

Bước sang quý II/2019, nhu cầu sử dụng than trong nước tiếp tục tăng cao, nhất là cho hộ điện vì dự báo năm nay sẽ có nhiều đợt nắng nóng, kéo dài. Việc gia tăng sản lượng than để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế, đặc biệt là cho sản xuất điện là yêu cầu cấp bách được ngành than đặc biệt chú trọng hàng đầu. Các doanh nghiệp trong ngành đã và đang huy động tối đa năng lực sản xuất tập trung đẩy cao nhịp độ sản xuất để gia tăng sản lượng ở mức cao nhất.

***1.3. Đối với ngành dầu khí***

Sản lượng dầu thô khai thác tháng 4 ước đạt 1,1 triệu tấn, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2018; khai thác khí đốt thiên nhiên ước đạt 0,9 tỷ m3, tăng 2,3%; khí hóa lỏng ước đạt 77,7 nghìn tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, sản lượng dầu thô khai thác ước đạt 4,5 triệu tấn, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2018; khai thác khí đốt thiên nhiên ước đạt 3,5 tỷ m3, giảm 0,4%; khí hóa lỏng ước đạt 383,3 nghìn tấn, tăng 29,8% so với cùng kỳ.

***1.4. Đối với ngành thép***

Tháng 4 năm 2019, hoạt động sản xuất sản xuất và kinh doanh thép xây dựng tiếp tục giữ ở mức ổn định, tiêu thụ thép tăng do thời tiết thuận lợi, nhiều công trình hạ tầng giao thông và bất động sản đẩy mạnh đầu tư xây dựng. Lượng sắt thép thô ước đạt 1.884 nghìn tấn, tăng 64,6% so với cùng kỳ; lượng thép cán ước đạt 517,9 nghìn tấn, tăng 20,5% so với cùng kỳ; lượng thép thanh, thép góc ước đạt 560,5 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, lượng sắt thép thô đạt 6.845 nghìn tấn, tăng 67,1% so với cùng kỳ; thép cán đạt 1.970,6 nghìn tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ; thép thanh, thép góc đạt 1.940,3 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

Nhập khẩu thép các loại từ các thị trường trong tháng 4 tăng 17,4% về lượng và 6,1% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thép các loại tăng 10,8% về lượng và 3,9% về trị giá.

Về giá bán, sau biến động tăng giá điện vào ngày 20 tháng 3 và giá xăng dầu tăng 2 đợt trong tháng 4/2019 đã ảnh hưởng đến giá đầu vào của sản xuất nên nhiều doanh nghiệp tiến hành điều chỉnh tăng giá sắt, thép từ 100.000 – 200.000 đồng/tấn.

***1.5. Đối với ngành hóa chất, phân bón***

Tại thị trường thế giới, đầu tháng 4 do ảnh hưởng của giá một số nhóm hàng nhiên liệu, năng lượng có xu hướng tăng nên giá phân bón trên thị trường thế giới đã tăng nhẹ. Tuy nhiên, do nhu cầu phân bón không cao cùng với tồn kho của Trung Quốc vẫn lớn nên giá phân bón ổn định vào cuối tháng.

Tại thị trường trong nước, vụ Đông Xuân tại các tỉnh miền Bắc đã gần kết thúc, vụ Hè Thu tại các tỉnh phía Nam đã xuống giống, nhu cầu phân bón không cao, tuy nhiên do giá phân bón thế giới có xu hướng tăng nhẹ cộng với giá dầu, khí tăng trong khi Nhà máy đạm Phú Mỹ dừng hoạt động để bảo dượng nên giá phân bón trong nước cũng tăng nhẹ với một số mặt hàng.

Dự báo trong thời gian tới, những bất ổn về chính trị trên thế giới có thể ảnh hưởng đến giá hàng hóa nguyên, nhiên vật liệu, tuy nhiên do nguồn cung phân bón vẫn tốt, nhu cầu vẫn chưa đến giai đoạn tăng cao nên giá phân bón sẽ không có biến động lớn.

Sản lượng một số sản phẩm phân bón: 4 tháng đầu năm 2019, ước sản lượng phân đạm urê đạt 675,9 nghìn tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ; phân NPK khoảng 899 nghìn tấn, giảm 5% so với cùng kỳ; phân lân (TĐ Hóa chất VN) ước đạt khoảng 368,8 nghìn tấn, giảm 26,4% so với cùng kỳ; phân DAP (TĐ Hóa chất VN) ước đạt 148,8 nghìn tấn, giảm 9,5% so với cùng kỳ.

***1.6. Đối với ngành dệt may, da giày***

Tiếp tục đà tăng trưởng của Quý I năm 2019, ngành dệt may trong tháng 4 có nhiều kết quả tích cực: Chỉ số sản xuất ngành dệt tháng 4 tăng 3,9% so với tháng trước nhưng tăng 15% so với tháng 4 năm 2018, tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng 12,1% so với cùng kỳ; Tương tự, chỉ số sản xuất trang phục tháng 4 tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 12,1% so với tháng 4 năm 2018, tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất trang phục tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Một số sản phẩm trong ngành 4 tháng đầu năm đạt mức tăng trưởng so với cùng kỳ như: Vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 178,2 triệu m2, tăng 3,9%; sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 396,6 triệu m2, tăng 19,5%; quần áo mặc thường ước đạt 1.601,3 triệu cái, tăng 8,7% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc trong 4 tháng đầu năm ước đạt 9,43 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Sản xuất ngành da và các sản phẩm liên quan 4 tháng đầu năm tăng 8,4%. Kim ngạch xuất khẩu giầy, dép các loại trong 4 tháng đầu năm ước đạt 5,33 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp ngành dệt may, da giày đã có đơn hàng hết quý II, các doanh nghiệp vẫn đang tích cực sản xuất và tìm kiếm những đơn hàng mới.

***1.7. Đối với các ngành sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống***

Tháng 04 và 4 tháng năm 2019, sản xuất kinh doanh của ngành cơ bản duy trì mức tăng trưởng tốt. Ngành sản xuất đồ uống tăng 11,6% so với cùng kỳ, trong đó sản phẩm bia tăng 12,2%. Ngành sản xuất thuốc lá tăng 4,3% so với cùng kỳ, sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 8,1% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng cao hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm trước.

***Nhận xét chung:***

- Qua tháng 4 và 4 tháng đầu năm cho thấy lĩnh vực sản xuất công nghiệp cả nước vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá. Nhiều ngành nhóm khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo đạt được mức tăng trưởng cao như: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 77,5%; sản xuất kim loại tăng 40,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14%; khai thác quặng kim loại tăng 13,8%; khai thác than cứng và than non tăng 13%; dệt tăng 12,1%...

- Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) toàn phần lĩnh vực sản xuất của Việt Nam - một chỉ số tổng hợp đo lường kết quả hoạt động của ngành sản xuất - đã giảm từ mức 51,9 điểm trong tháng 1 xuống còn 51,2 điểm trong tháng 2/2019, tăng lên 51,9 điểm trong tháng 3 và đã tăng lên 52,5 điểm trong tháng 4 (mức cao nhất của 4 tháng), cho thấy sự cải thiện mạnh mẽ của sức khỏe lĩnh vực sản xuất. Dữ liệu PMI ngành sản xuất trong tháng 4 cho thấy các công ty Việt Nam vẫn chịu đựng được sự giảm tốc gần đây của thương mại quốc tế và đã có thể tiếp tục duy trì tăng số lượng đơn đặt hàng mới và mở rộng sản xuất.

Trong khi đó, khu vực ASEAN ghi nhận chỉ số PMI toàn phần tăng từ 49,6 điểm trong tháng 2 lên 50,3 điểm trong tháng 3 và 50,4 điểm trong tháng 4 - chỉ số này tiếp tục cho thấy kết quả hoạt động của lĩnh vực sản xuất nói chung trong khu vực vẫn là tương đối thấp.

**II. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI**

## 1. Xuất khẩu

Trong tháng 4/2019, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam có sự sụt giảm so với tháng trước nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 19,9 tỷ USD, giảm 12,6% so với tháng 3/2019. Nguyên nhân chủ yếu là do tháng 4 có số ngày làm việc ít hơn (nghỉ Giỗ Tổ và nghỉ lễ 30/4-1/5), bên cạnh đó sản phẩm Galaxy S10 của Samsung đã tập trung xuất khẩu trong tháng 3. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt mức tăng trưởng 7,5%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 78,76 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu với tỷ trọng 70,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Cụ thể, xuất khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) ước đạt 55,43 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước ước đạt 23,33 tỷ USD, tăng 10,5%.

Đi vào chi tiết cho thấy:

*a) Về mặt hàng xuất khẩu:*

+ Kim ngạch xuất khẩu hai nhóm hàng: Nông, thủy sản và nhiên liệu khoáng sản giảm lần lượt là 5,1% và 3,9% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, có tới 6/9 mặt hàng trong nhóm nông, thủy sản có kim ngạch sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể: kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm 1,3%, cà phê giảm 22,6%, gạo giảm 21,7%, sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 4,5%.

Do giá xuất khẩu giảm nên xuất khẩu hạt điều dù tăng 5% về lượng nhưng kim ngạch giảm 16,9%, hạt tiêu tăng 18,6% về lượng nhưng giảm 12,2% về kim ngạch. Xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2019 có nhiều khó khăn do nhu cầu và giá xuất khẩu giảm. Theo thống kê, 4 tháng đầu năm 2019 có 5/7 mặt hàng nông sản có giá sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm mạnh 20,8%, cà phê giảm 10,4%, hạt tiêu giảm 25,9%, gạo giảm 14,9%, cao su giảm 8,7%.

Trong nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản, kim ngạch xuất khẩu dầu thô tăng 12,7% so với 4 tháng năm 2018, quặng và khoáng sản khác tăng 19,7% nhưng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng khác trong nhóm hàng này lại giảm như: Than đá giảm 95,3%, xăng dầu giảm 9,4%.

+ Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục giữ vững vai trò đầu tàu xuất khẩu và đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng chung. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 83,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Đặc biệt, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm ngoái như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 12,6%); Hàng dệt may (tăng 9,8%); Giày dép các loại (tăng 13,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (tăng 4,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ tăng (17,8%)...

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện – mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của nước ta có sự chững lại khi giảm nhẹ 0,2% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 16,03 tỷ USD, chiếm 20,4% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

*b) Về thị trường xuất khẩu:*

## Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 17,8 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là thị trường EU đạt 13,7 tỷ USD, tăng 2,8%. Trung Quốc đạt 10,4 tỷ USD, giảm 5,8%. Thị trường ASEAN đạt 8,4 tỷ USD, tăng 7,3%. Hàn Quốc đạt 6,2 tỷ USD, tăng 7,3%. Nhật Bản đạt 6,1 tỷ USD, tăng 6,6%.

## Hiện Việt Nam là một trong những thị trường đang hưởng lợi khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ tăng cao. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đang gặp nhiều khó khăn và sụt giảm.

## 2. Nhập khẩu

- Kim ngạch nhập khẩu tháng 4 ước đạt 20,6 tỷ USD, giảm 2,6% so với tháng trước nhưng lại tăng tới 17,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khối doanh nghiệp có 100% vốn trong nước đạt kim ngạch nhập khẩu ước đạt 8,8 tỷ USD, giảm 2,1% so với tháng 3/2019; Khối doanh nghiệp FDI nhập khẩu 11,8 tỷ USD, giảm 3%. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giảm so với tháng trước do kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước giảm như: Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 9,5%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm 1,4%, sắt thép các loại giảm 1,2%, điện thoại các loại giảm 11,6%, chất dẻo nguyên liệu giảm 5,5%, hóa chất giảm 11,1%, thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 4,4%...

Tuy nhiên, nhập khẩu dầu thô tiếp tục tăng 1,5% về lượng và 6% về kim ngạch đạt 560 nghìn tấn, kim ngạch 277 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu vải các loại cũng tăng 10,9% so với tháng trước, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày tăng 4,8%...

Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu tiếp tục tăng 5,4% so với tháng 3/2019. Trong đó, nhập khẩu rau quả tăng mạnh 66,8%, phế liệu sắt thép tăng 24,7%, ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi tăng 16,1% về lượng.

- Tính chung 4 tháng đầu năm, KNNK ước đạt 78,05 tỷ USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ 2018. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 32,80 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 45,25 tỷ USD, tăng 7,6%.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào các mặt hàng nguyên vật liệu trung gian phục vụ sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu với tỷ trọng lên tới 88% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu.

Trong đó, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng chính tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2018 như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 20%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 15,2%, vải các loại tăng 8%, sản phẩm từ chất dẻo tăng 12,3%, sản phẩm từ sắt thép tăng 19,2%...

- Nhập khẩu các mặt hàng cần hạn chế nhập khẩu đang có sự mạnh lên trong 4 tháng đầu năm 2019 khi tăng tới 23,2% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do nhập khẩu nhóm hàng ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi tăng mạnh nhất, tăng hơn 7 lần về lượng và tăng hơn 6 lần về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2018. Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu rau quả cũng tăng mạnh 42,4%, xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy tăng 45,8%, đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 14%... Tuy nhiên, nhập khẩu phế liệu sắt thép đã được kiểm soát tốt với kim ngạch giảm 31% so với cùng kỳ năm 2018.

*- Về thị trường nhập khẩu:* Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 22,3 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 15,5 tỷ USD, tăng 3,1%. Thị trường ASEAN đạt 10,8 tỷ USD, tăng 9,2%. Nhật Bản đạt 5,7 tỷ USD, giảm 1,4%. Thị trường EU đạt 4,6 tỷ USD, tăng 14,8%. Hoa Kỳ đạt 4,2 tỷ USD, tăng 14,3%.

## 3. Cán cân thương mại

Tháng 4, Việt Nam ước tính nhập siêu 700 triệu USD. Tính chung 4 tháng năm 2019, cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu 711 triệu USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,7 tỷ USD), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,46 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,17 tỷ USD.

## 4. Đánh giá chung

- Trong bối cảnh thương mại toàn cầu giảm; căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp, xu hướng bảo hộ mậu dịch ngày càng gia tăng thì kết quả xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2019 của Việt Nam có thể xem là một kết quả cho thấy sự nỗ lực rất lớn.

Chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2019 Quốc hội giao là khoảng 7-8%, Chính phủ giao cho Bộ Công Thương phấn đấu mức tăng trưởng từ 8-10%.

Với kim ngạch đạt 78,76 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã hoàn thành gần 30% so với kế hoạch. Để hoàn thành mục tiêu đề ra, xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong 8 tháng còn lại của năm 2019 phải đạt từ 184 tỷ USD trở lên (tương ứng khoảng 23 tỷ USD/tháng), tăng khoảng 9 % so với cùng kỳ năm 2018. Mặc dù xuất khẩu thường tăng tốc trong giai đoạn nửa cuối năm song để đạt được con số trên là nhiệm vụ khá khó khăn đòi hỏi sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp nhất là trong bối cảnh kinh tế, thương mại toàn cầu đang có dấu hiệu suy giảm như hiện nay.

- Mặc dù mức tăng trưởng xuất khẩu 4 tháng đầu năm ở mức thấp hơn so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 78,76 tỷ USD, tăng 5,8% và thấp hơn so với mức tăng trưởng của các năm (*4 tháng/2018 tăng 19,1%, 4 tháng/2017 tăng 17,4%*), nhưng xuất khẩu của Việt Nam vẫn có một số điểm tích cực:

+ Xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tiếp tục là điểm sáng trong hoạt động thương mại của Việt Nam với mức tăng trưởng 10,5%, cao hơn gần 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (tăng 5,8%) cũng như mức tăng trưởng 4% của khối doanh nghiệp FDI. Do đó, tỷ trọng xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên mức 29,6% trong 4 tháng đầu năm 2019 từ mức 28,4% của cùng kỳ năm 2018. Có thể thấy, từ năm 2018 đến nay khối doanh nghiệp trong nước đã có những bước chuyển mình tích cực và qua đó giúp nền kinh tế giảm dần sự phụ thuộc vào khối doanh nghiệp FDI. Điều này cũng cho thấy định hướng phát triển và các chính sách thúc đẩy kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, của nhà nước bước đầu đã phát huy hiệu quả. Tăng trưởng xuất khẩu của khối các doanh nghiệp trong nước đã trở thành động lực cho sự phát triển của nền kinh tế.

+ Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam duy trì được đà tăng trưởng chủ yếu là nhờ vào tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng công nghiệp chế biến (chiếm tới 83,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam). Cả nước có 16 mặt hàng xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD, trong đó có 13 mặt hàng đều thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến.

- Dự báo từ nay tới cuối năm, xuất khẩu hàng hóa sẽ có thêm một số yếu tố tích cực như:

+ Xuất khẩu hàng hóa đang được hưởng lợi từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc khi có thêm các đơn hàng từ phía Mỹ chuyển dịch sang và điều này đang mang lại nhiều cơ hội lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, việc Mỹ giảm bớt các rào cản thương mại kỹ thuật đối với thủy sản và mở cửa đối với các loại trái cây Việt Nam cũng sẽ mở ra cơ hội để Việt Nam gia tăng thị phần tại thị trường này.

Mới đây, Bộ Thương mại Mỹ công bố thuế sơ bộ đối với 31 doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam trong đợt rà soát hành chính thứ 13 là 0%. Mặc dù chưa phải là quyết định chính thức, mức thuế này phần nào sẽ giúp việc xuất khẩu tôm sang Mỹ thuận lợi hơn, tăng sức cạnh tranh với Ấn Độ, Thái Lan…

Trong tháng 4/2019, Việt Nam đã chính thức xuất khẩu lô hàng xoài đầu tiên sang thị trường Mỹ với giá cao hơn khoảng 10% - 15% so các thị trường khác. Lô xoài 8 tấn, gồm 3 loại xoài: Cát Hòa Lộc, Tượng da xanh và Cát Chu da vàng do Hợp tác xã xoài Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh (Đồng Tháp) cung cấp. Đây được kỳ vọng sẽ là cơ hội lớn để rau quả Việt Nam mở rộng thị trường trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng của ngành đang chậm lại do gặp khó khăn ở thị trường Trung Quốc. Như vậy, cùng với thanh long, chôm chôm, nhãn, vải và vú sữa, hiện đã có 6 loại trái cây được chính thức cấp phép xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

+ Dòng vốn FDI tiếp tục đổ vào các lĩnh vực sản xuất quan trọng, đặc biệt là khu vực chế biến, chế tạo là nền tảng cho việc gia tăng sản lượng, kim ngạch hàng hóa phục vụ xuất khẩu.

+ Tình hình đơn hàng cho năm 2019 của một số ngành hàng công nghiệp chính như: Hàng dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ… khá tích cực khi nhiều doanh nghiệp đã có đơn hàng cho 6 tháng đầu năm, thậm chí cả năm 2019.

**4. Thương mại nội địa**

Thị trường trong nước tiếp tục được duy trì ổn định. Thị trường các mặt hàng thiết yếu trong tháng 4 không có biến động bất thường, mặc dù chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như giá nguyên liệu trên thị trường thế giới, dịch bệnh, mùa vụ… nhưng cơ bản, cung cầu các mặt hàng được bảo đảm, giá có sự tăng, giảm đan xen đối với từng nhóm hàng. Các mặt hàng thép, xi măng sau khi được điều chỉnh tăng giá vào cuối tháng 3 (do giá điện tăng 8,36% từ ngày 20 tháng 3 năm 2019), giá bán được giữ ổn định trong tháng 4. Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống có xu hướng ổn định, riêng giá lợn hơi có xu hướng tăng vào đầu tháng trên cả nước nhưng đã giảm liên tiếp trong nửa cuối tháng 4, giảm mạnh nhất tại các tỉnh phía Bắc, nguyên nhân chủ yếu là do tâm lý e ngại của người dân về việc dịch tả lợn châu Phi và thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng thịt lợn giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước đạt 399.961 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước, trong đó nhóm tăng cao là đồ dùng, thiết bị gia đình, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành (tăng 2 – 3,1%) do đang giai đoạn chuyển sang mùa nóng nhu cầu các mặt hàng thiết bị làm mát tăng, nhu cầu du lịch, khách sạn, ăn uống tăng trong dịp nghỉ lễ Giỗ tổ và 30/4, 1/5.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng cao nhất kể từ năm 2015 trở về đây, ước tính đạt 1.583,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9%).

(*Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng các năm 2015-2018 lần lượt là: 10,7%; 10%; 10%; 11,3%*).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính đạt 1.215,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,8% tổng mức và tăng khá với mức tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 14%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,9%; may mặc tăng 12,4%; phương tiện đi lại tăng 11,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 10,7%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm ước tính đạt 187,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8% tổng mức và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng ước tính đạt 14,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng ước tính đạt 165,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018. (*Phụ lục 7*).

*Về chỉ số CPI:* Việc tăng giá xăng dầu, giá điện có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng chỉ số giá tiêu dùng trong tháng, tuy nhiên diễn biến của dịch tả lợn châu Phi tác động đến tâm lý người tiêu dùng và việc kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ góp phần kiềm chế lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2019 tăng 0,31% so với tháng trước, CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2019 tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 4 tháng đầu năm thấp nhất trong 3 năm gần đây. (*Tốc độ tăng CPI bình quân 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2019 lần lượt là: 4,8%; 2,8%; 2,71%*).

***Dự báo thương mại nội địa trong những tháng tới:***

- Trong các tháng tiếp theo, bắt đầu vào mùa nắng nóng, nhu cầu các mặt hàng làm mát tăng và mức tiêu thụ điện năng, nước sinh hoạt tăng nên giá bình quân các nhóm hàng này dự báo sẽ tăng. Giá các nhóm hàng nhiên liệu năng lượng vẫn trong xu hướng tăng trước những diễn biến chính trị căng thẳng giữa các nước kinh doanh, xuất khẩu dầu mỏ.

- Chuẩn bị vào mùa nghỉ hè của các trường, nhu cầu các dịch vụ du lịch, khách sạn, ăn uống tăng nên giá các dịch vụ này có thể tăng.

Tuy nhiên, giá một số nhóm hàng có xu hướng giảm hoặc giá thấp như đường, thịt lợn, phân bón… sẽ góp phần ổn định giá thị trường nói chung. Cùng với công tác điều hành thị trường được quan tâm, phối hợp giữa các Bộ ngành nên thị trường hàng hóa dự báo sẽ không có biến động lớn.

**V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI**

Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những tháng còn lại, cần tập trung bám sát diễn biến, tình hình, tuyệt đối không chủ quan, chủ động và sẵn sàng các phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả với những biến động mới phát sinh và các sự cố có thể xảy ra; quyết liệt hơn nữa trong công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp tốt với các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, các nhiệm vụ cụ thể tại Nghị quyết số 02/NQ-CP, các Nghị quyết khác của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh việc kiên trì thực hiện các giải pháp căn cơ, dài hạn nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, Bộ Công Thương tiếp tục tập trung thực hiện một số giải pháp cần thực hiện ngay như sau:

**1. Về sản xuất công nghiệp**

- Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất, giảm chi phí đầu vào, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Sớm hoàn thành các dự án sản xuất công nghiệp đi vào vận hành, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, trong đó tập trung vào các dự án lớn, đóng vai trò động lực cho tăng trưởng như: dự án Formosa (dự kiến phát huy hết công suất trong năm nay); dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (nhanh chóng tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách để vận hành đủ công suất ngay trong năm); Dự án thép Hòa Phát tại Dung Quất, dự kiến tăng thêm 3 triệu tấn; Thúc đẩy nhanh các dự án lớn trong ngành của các doanh nghiệp như Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Công, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vinfast... góp phần gia tăng sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian tới.

- Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu quốc gia và có sức cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu. Từng bước thực hiện các giải pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp.

*-* Tiếp tục tổ chức các đoàn đi làm việc trực tiếp với các địa phương để tháo gỡ khó khăn cho các dự án trọng điểm, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu..

**2. Về xuất nhập khẩu**

- Các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai các nhiệm vụ nêu tại Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu. Đây là những nhiệm vụ, giải pháp rất cụ thể nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, xuất khẩu.

- Tiếp tục theo dõi sát biến động của tình hình thế giới, đặc biệt là diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung để chủ động trong công tác điều hành, có biện pháp thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng có khả năng tận dụng cơ hội để xuất khẩu và tăng cường quản lý chặt chẽ trước nguy cơ gian lận thương mại và gian lận xuất xứ hàng hóa.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường công tác kiểm tra thi hành pháp luật, kịp thời phát hiện những vấn đề phát sinh để đề xuất phương hướng chỉnh sửa, bổ sung phù hợp.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản của Việt Nam với các doanh nghiệp có nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới, đặc biệt là đối với các mặt hàng Việt Nam có lợi thế và Trung Quốc đang có nhu cầu lớn như trái cây, thủy sản, gạo, cà phê…

- Triển khai Chương trình hành động thực thi Hiệp CPTPP, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thị trường, chuẩn bị thủ tục, nguồn hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường các nước CPTPP.

- Chỉ đạo các cơ quan Thương vụ ở nước ngoài tăng cường sự chủ động trong nắm bắt thông tin thị trường và các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam để giúp Chính phủ, các Bộ, ngành, Hiệp hội và doanh nghiệp có phản ứng kịp thời.

- Chú trọng công tác hỗ trợ các Hiệp hội, doanh nghiệp về thông tin cảnh báo và cách phòng tránh, xử lý các vụ kiện phòng vệ thương mại; liên tục cập nhật thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam ứng phó với các vụ việc hàng hóa xuất khẩu bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.

**3. Về thị trường nội địa**

- Đẩy mạnh triển khai các chương trình xúc tiến thương mại nội địa để góp phần thúc đẩy tiêu thụ và sức mua trên thị trường. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường nội địa, thị trường miền núi, hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, đưa hàng hóa về nông thôn, vùng biên giới, hải đảo.

- Đối với mặt hàng thịt lợn: hiện tình hình dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp, đề nghị cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc các biện pháp ngăn chặn dịch, không để dịch tái diễn hoặc lây lan để nhanh chóng ổn định thị trường thịt lợn. Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá mặt hàng thịt lợn trong các tháng cuối năm và khi dịch bệnh đã được khống chế, các doanh nghiệp thu mua, chế biến, phân phối có kế hoạch dự trữ nguồn hàng an toàn (tại các vùng không có dịch), ký kết hợp đồng tiêu thụ sớm để bình ổn thị trường thực phẩm.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường trong nước, nhất là các mặt hàng thiết yếu; đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện quy định về đăng ký giá, kê khai giá và việc chấp hành theo quy định của pháp luật về quản lý giá; phối hợp trong công tác thông tin tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong dư luận đối với công tác điều hành của nhà nước và bình ổn thị trường hàng hóa.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, tích cực ngăn ngừa buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng để bảo vệ sản xuất trong nước và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Kinh tế Trung ương;  - Bộ KHĐT;  - VP TƯ Đảng;  - VP Chính phủ;  - UB Kinh tế của Quốc hội;  - Mạng diện rộng VPCP;  - Lãnh đạo Bộ;  - Đảng uỷ Bộ;  - Các Vụ (qua mạng nội bộ);  - Lưu: VT, KH (14). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**    **Cao Quốc Hưng** |